KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

V QUÝ HÀ
Digitally signed by V QUÝ HÀ
Date: 2015.08.29 13:15:04 +07:00

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số	0103014768	ngày 1 tháng 12 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 17 tháng 4 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch *(từ ngày 1/7/2015)*
	Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch *(đến ngày 30/6/2015)*
	Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên *(từ ngày 1/7/2015)*
	Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên *(đến ngày 30/6/2015)*
	Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên
	Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên
	Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thiết	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Quý Hà	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Doanh Yên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Dương Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thân Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100105614 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM C.T.C.P Q. ĐỐNG ĐA TP. HÀ NỘI

Vũ Chí Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

KPMG

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 78. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel, là công ty liên kết của Tổng Công ty (Thuyết minh 8(c)). Báo cáo tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel có số dư tiền gửi tại một công ty tài chính với số tiền là 79 tỷ VND và số dư trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi sổ là 150 tỷ VND đã đáo hạn trên một năm chưa thu hồi được nhưng chưa trích lập dự phòng.

  Theo Điều 24.4 - Điều khoản chuyển tiếp của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"), đối với một số khoản nợ phát sinh trước ngày hiệu lực của Thông tư 02 (ngày 1 tháng 6 năm 2013), tổ chức tín dụng phải báo cáo NHNN về tình hình tài sản, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, khả năng, kế hoạch trích lập và sử dụng dự phòng và thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ này theo hướng dẫn của NHNN đối với từng trường hợp cụ thể.

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi Công văn số 126/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 7 tháng 5 năm 2014 và Công văn số 149/2014/CV/VVF-KSRR&TDDL ngày 28 tháng 5 năm 2014 tới NHNN xin hướng dẫn đối với hai khoản cụ thể nói trên. Ngày 19 tháng 6 năm 2014, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng đã có Công văn số 457/TTGSNH trả lời, trong đó đề nghị Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel khẩn trương hoàn thiện phương án tái cơ cấu và NHNN sẽ xem xét xử lý kiến nghị của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel trong tổng thể phương án tái cơ cấu đến năm 2015 của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel. Theo hướng dẫn này của NHNN, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel đã gửi dự thảo phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên lên NHNN. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel vẫn đang trong quá trình hoàn thiện phương án tái cơ cấu bao gồm phương án trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên theo yêu cầu của NHNN để đề nghị NHNN phê duyệt. Do chưa có hướng dẫn cụ thể từ NHNN, Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel chưa tiến hành trích lập dự phòng cho hai khoản nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Theo đó, Tổng Công ty cũng chưa có cơ sở để trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel.

- Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh 48 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các khoản tiềm ẩn. Theo đó, Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 2 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này làm phát sinh các khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2015 về các vấn đề sau:

- giá trị có thể thu hồi của một số khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15, một công ty con của Tổng Công ty, có giá trị ghi sổ 97,8 tỷ VND; và

- giá trị thuần có thể thực hiện của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan đến một số công trình có số dư lớn hơn giá trị hợp đồng còn lại có giá trị ghi sổ 30 tỷ VND và một số công trình đã hoàn thành từ lâu nhưng chưa thực hiện quyết toán được với chủ đầu tư có giá trị ghi sổ 65,5 tỷ VND.

Ngoài ra, cũng trong báo cáo đó, công ty kiểm toán tiền nhiệm đưa ra vấn đề cần nhấn mạnh về việc Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty mà ý kiến kết luận này có thể làm phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty.

Trong báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2014 về báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, công ty kiểm toán tiền nhiệm đã đưa ra kết luận ngoại trừ về một số vấn đề sau:

- khả năng thu hồi của một số khoản phải thu khách hàng, phải thu gốc và lãi ủy thác đầu tư đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15, một công ty con của Tổng Công ty, có giá trị ghi sổ 91 tỷ VND;

- giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan đến một số công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán trên ba năm có giá trị ghi sổ 15 tỷ VND; và

- khả năng thu hồi đối với các khoản tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel, một công ty liên kết của Tổng Công ty, có giá trị ghi sổ lần lượt là 79 tỷ VND và 150 tỷ VND.

Ngoài ra, cũng trong báo cáo đó, công ty kiểm toán tiền nhiệm đưa ra các vấn đề cần nhấn mạnh như sau:

- Tổng Công ty và Tập đoàn Viễn thông Quân đội đang thực hiện các thủ tục thống nhất giá trị vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, một công ty liên kết của Tổng Công ty, trong giao dịch chuyển nhượng cổ phần; và

- Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty mà ý kiến kết luận này có thể làm phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 15-02-194-R

S.G.C.N: 011043000345 - Đ.T.N.NG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0296-2013-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**12.174.419.594.147**	**12.067.418.105.283**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**1.244.968.024.731**	**1.455.605.215.383**
Tiền	111		463.644.963.323	735.455.423.948
Các khoản tương đương tiền	112		781.323.061.408	720.149.791.435
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**489.212.177.156**	**155.806.359.632**
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	266.061.423	266.061.423
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	8(a)	(160.332.092)	(136.332.592)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(b)	489.106.447.825	155.676.630.801
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.872.358.015.635**	**5.995.061.105.376**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	4.440.405.319.855	4.510.984.413.481
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		785.515.166.728	644.575.915.819
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10(a)	278.860.671.978	240.939.122.131
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	694.999.164.701	1.000.325.207.224
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(327.422.307.627)	(401.763.553.279)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**4.226.442.834.200**	**4.139.162.993.017**
Hàng tồn kho	141		4.259.723.991.393	4.171.197.292.480
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.281.157.193)	(32.034.299.463)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**341.438.542.425**	**321.782.431.875**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.807.730.630	14.552.638.092
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.464.220.004	62.790.805.789
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24(a)	49.378.052.666	42.844.113.996
Tài sản ngắn hạn khác	155		195.788.539.125	201.594.873.998

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**10.287.387.970.498**	**10.754.423.926.341**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.344.554.434.833**	**2.507.278.977.260**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	113.824.373.793	209.100.446.520
Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.343.268.944	5.265.268.944
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10(b)	2.210.210.987.154	2.276.746.902.599
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	30.857.178.852	32.024.512.616
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(15.681.373.910)	(15.858.153.419)
Tài sản cố định	**220**		**3.491.592.009.205**	**1.732.480.036.359**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.396.092.915.911	1.647.070.583.337
Nguyên giá	222		5.412.384.219.632	3.592.853.273.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.016.291.303.721)	(1.945.782.689.999)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	35.214.775.500	36.953.920.697
Nguyên giá	225		84.186.368.637	84.186.368.637
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.971.593.137)	(47.232.447.940)
Tài sản cố định vô hình	227	16	60.284.317.794	48.455.532.325
Nguyên giá	228		66.431.639.752	55.294.239.267
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.147.321.958)	(6.838.706.942)
Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**1.273.862.254.583**	**1.360.488.032.908**
Nguyên giá	231		1.640.911.837.745	1.643.673.419.725
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(367.049.583.162)	(283.185.386.817)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.492.869.091.931**	**3.304.737.814.716**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	309.703.257.739	290.893.977.871
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	1.183.165.834.192	3.013.843.836.845
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.415.169.339.650**	**1.567.574.001.194**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	8(c)	1.123.018.116.413	1.127.713.842.741
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(d)	290.730.374.284	467.324.434.322
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(d)	(38.579.151.047)	(27.464.275.869)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(b)	40.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**269.340.840.296**	**281.865.063.904**
Chi phí trả trước dài hạn	261	20	143.971.162.194	156.052.539.725
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	110.544.071.289	109.608.376.996
Tài sản dài hạn khác	268		991.547.458	1.547.794.358
Lợi thế thương mại	269	22	13.834.059.355	14.656.352.825
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**22.461.807.564.645**	**22.821.842.031.624**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**15.321.384.457.852**	**15.549.480.634.159**
Nợ ngắn hạn	**310**		**10.680.065.276.292**	**11.108.187.141.402**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	2.283.596.032.954	2.463.115.604.799
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.069.550.912.403	2.106.767.894.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24(b)	337.584.644.234	418.676.710.132
Phải trả người lao động	314		96.439.113.304	181.312.570.573
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25(a)	788.703.121.559	692.159.266.174
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	26(a)	142.348.893.976	180.515.597.384
Phải trả ngắn hạn khác	319	27(a)	1.696.124.195.782	1.531.551.135.786
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28(a)	3.231.245.742.548	3.507.623.088.674
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	29(a)	3.923.892.465	3.443.649.608
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.548.727.067	23.021.624.121
Nợ dài hạn	**330**		**4.641.319.181.560**	**4.441.293.492.757**
Phải trả người bán dài hạn	331	23	126.102.609.131	164.277.467.452
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		207.312.631.892	161.746.651.462
Chi phí phải trả dài hạn	333	25(b)	49.023.953.116	81.295.077.266
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26(b)	1.434.690.065.519	1.156.552.921.111
Phải trả dài hạn khác	337	27(b)	154.876.416.938	83.869.397.350
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28(b)	2.453.586.914.391	2.563.600.416.837
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	1.125.107.679	1.534.064.771
Dự phòng phải trả dài hạn	342	29(b)	213.920.482.894	224.605.199.894
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		681.000.000	3.812.296.614

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**7.140.423.106.793**	**7.272.361.397.465**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**30**	**6.883.772.170.082**	**7.019.042.562.853**
Vốn cổ phần	411	31	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.417.106.730.000*	*4.417.106.730.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.592.571.842	7.592.571.842
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	6.676.140.566
Quỹ đầu tư và phát triển	418	33	550.654.248.573	555.723.147.020
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.167.449.267	3.292.438.726
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.980.549.649	205.648.913.146
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(91.864.304.864)*	*(75.859.699.450)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*145.844.854.513*	*281.508.612.596*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	1.496.165.718.751	1.467.897.719.553
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**256.650.936.711**	**253.318.834.612**
Nguồn kinh phí	431		256.650.936.711	253.318.834.612
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**22.461.807.564.645**	**22.821.842.031.624**

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Trần Minh Toán	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**35**	**3.243.980.063.343**	**3.557.320.395.472**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**35**	**234.644.878**	**1.195.962.063**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**35**	**3.243.745.418.465**	**3.556.124.433.409**
Giá vốn hàng bán	**11**	**36**	**2.724.339.539.471**	**3.107.494.284.389**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**519.405.878.994**	**448.630.149.020**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	153.821.986.088	71.964.884.590
Chi phí tài chính	22	38	196.985.929.266	104.556.904.008
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*173.799.559.323*	*118.539.791.957*
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.478.878.240)	23.049.751.154
Chi phí bán hàng	25	39	22.082.289.884	27.128.940.372
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	218.163.776.248	222.711.970.395
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	**30**		**229.516.991.444**	**189.246.969.989**
Thu nhập khác	31	41	20.601.701.564	158.525.884.494
Chi phí khác	32	42	9.882.682.127	176.350.752.821
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.719.019.437**	**(17.824.868.327)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**240.236.010.881**	**171.422.101.662**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**44**	**13.024.292.833**	**21.315.172.035**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**44**	**(70.234.679)**	**5.032.541.561**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**227.281.952.727**	**145.074.388.066**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		188.651.401.154	124.201.622.515
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.630.551.573	20.872.765.551
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	45	427	281

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:	
Trần Minh Toàn	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**240.236.010.881**	**171.422.101.662**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		249.688.172.164	166.032.571.677
Các khoản dự phòng	03		1.562.418.238	(16.174.920.215)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.070.544.031)	(20.922.394.624)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(39.124.826.577)	19.286.945.315
Chi phí lãi vay	06		173.799.559.323	118.539.791.957
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**577.090.789.998**	**438.184.095.772**
Biến động các khoản phải thu	09		29.704.225.807	(110.904.059.822)
Biến động hàng tồn kho	10		(221.887.731.616)	628.434.569.734
Biến động các khoản phải trả	11		(60.291.525.685)	(360.588.611.019)
Biến động chi phí trả trước	12		(13.820.140.435)	12.721.305.469
			310.795.618.069	**607.847.300.134**
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.563.650.835)	(154.346.042.741)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.533.373.977)	(46.107.436.178)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.108.999.702	19.812.276.621
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.129.379.026)	(28.894.347.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**221.678.213.933**	**398.311.750.392**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(179.015.241.383)	(240.720.532.377)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		22.027.906.222	87.214.335.489
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(570.423.866.871)	(121.165.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		253.929.026.317	40.302.917.201
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(46.017.088.400)	(6.762.469.349)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		174.291.318.426	1.657.481.674
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		94.145.079.463	36.369.708.328
Khoản tiền thuần thu được từ việc bán công ty con			10.594.556.722	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(240.468.309.504)**	**(203.103.559.034)**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	31		17.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.701.810.524.941	1.472.196.626.221
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.891.111.672.042)	(1.995.980.646.159)
Tiền trả cổ tức	36		(19.547.962.330)	(5.103.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(191.849.109.431)**	**(523.789.122.938)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(210.639.205.002)**	**(328.580.931.580)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7**	**1.455.605.215.383**	**1.110.600.948.438**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**2.014.350**	**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**1.244.968.024.731**	**782.020.016.858**

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Trần Minh Toàn	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phông điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm hợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;

- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các loại hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 27 công ty con (1/1/2015: 30 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2015		1/1/2015	
			% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	55,14	55,14	55,14	55,14
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	51,23	51,23	51,23	51,23
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	Hà Nội	Xây dựng các công trình công nghiệp	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	Thanh Hóa	Xây dựng các công trình công nghiệp	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 (*)	Hà Nội	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	36,00	36,00	36,00	36,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	54,33	54,33	54,33	54,33
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Đà Nẵng	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	73,59	73,59	73,59	73,59
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Hà Nội	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	52,60	52,60	52,60	52,60
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 15	Hải Phòng	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	-	-	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	Nghệ An	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	51,93	51,93	51,93	51,93
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	Khánh Hòa	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	82,16	82,16	82,16	82,16
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Quảng Nam	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	Đồng Tháp	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	57,33	86,55	57,33	86,55

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2015		1/1/2015	
			% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết	% sở hữu trực tiếp	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Lào Cai	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	76,33	78,35	76,33	78,35
Công ty Cổ phần VIMECO	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	51,41	51,41	51,40	51,40
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	76,44	77,34	76,25	77,15
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	Hà Nội	Tư vấn thiết kế	-	-	42,50	42,50
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Đắc Lắc	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp	56,90	56,90	56,90	56,90
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	75,00	85,26	75,00	85,26
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	51,00	52,33	51,00	52,33
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	53,56	53,56	53,56	53,56
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	Hà Nội	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS	70,00	70,00	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bao bì	-	-	21,25	53,13
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	55,00	55,00	55,00	55,00
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	Hòa Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,00	51,20	51,00	51,20

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2015 % sở hữu trực tiếp	30/6/2015 % quyền biểu quyết	1/1/2015 % sở hữu trực tiếp	1/1/2015 % quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	95,51	96,52	95,51	96,52
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ	59,12	59,12	59,12	59,12

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 thấp hơn 50%. Tuy nhiên, Tổng Công ty chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 và có quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7 vẫn được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con có 10 công ty liên kết và 2 công ty liên doanh (1/1/2015: 9 công ty liên kết và 2 công ty liên doanh) (Thuyết minh 8(c)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con có 8.568 nhân viên (1/1/2015: 9.697 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b));
- Ghi nhận doanh thu từ dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư (Thuyết minh 4(r)(v)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(u)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dự án bất động sản, giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	2 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	7 – 25 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 50 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê tài sản trả trước

Chi phí thuê tài sản trả trước thể hiện số tiền thuê tài sản được trả trước. Chi phí thuê tài sản trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(n) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC ("Thông tư 82") hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các công ty con trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các công ty con và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con áp dụng quy định của Thông tư 200 về việc ghi nhận doanh thu từ tiền thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, các công ty con này ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã được chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Khi chuyển sang áp dụng chính sách kế toán mới này, toàn bộ các khoản tiền thuê nhận trước chưa ghi nhận doanh thu trong các kỳ trước liên quan đến các hợp đồng thuê thỏa mãn các điều kiện nêu trên đã được ghi nhận vào doanh thu trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, doanh thu và giá vốn hàng bán đã tăng lên tương ứng là 84.484.661.176 VND và 55.043.645.757 VND, lợi nhuận sau thuế tăng thêm 28.346.109.284 VND, và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, người mua trả tiền trước giảm đi 30.207.819.419 VND, bất động sản đầu tư – giá trị hao mòn lũy kế tăng thêm 55.043.645.757 VND, doanh thu chưa thực hiện giảm đi 54.276.841.757 VND và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng thêm 28.346.109.284 VND.

(vi) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây lắp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất công nghiệp; và
- Dịch vụ thương mại.

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015					
Doanh thu thuần của bộ phận	3.221.516.069.920	540.355.073.314	86.376.453.846	(604.502.178.615)	3.243.745.418.465
Kết quả kinh doanh của bộ phận	232.315.261.133	214.894.965.754	22.134.422.296	50.061.229.811	519.405.878.994
Chi phí không phân bổ					(240.246.066.132)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					279.159.812.862
Doanh thu hoạt động tài chính					153.821.986.088
Chi phí tài chính					(196.985.929.266)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					(6.478.878.240)
Lợi nhuận khác					10.719.019.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(12.954.058.154)
Lợi nhuận thuần sau thuế					227.281.952.727

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014					
Tổng doanh thu của bộ phận	3.607.181.179.355	343.114.860.740	62.153.472.005	(456.325.078.691)	3.556.124.433.409
Kết quả kinh doanh của bộ phận	276.205.868.002	122.150.319.572	(12.724.344.705)	62.998.306.151	448.630.149.020
Chi phí không phân bổ					(249.840.910.767)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					198.789.238.253
Doanh thu hoạt động tài chính					71.964.884.590
Chi phí tài chính					(104.556.904.008)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					23.049.751.154
Lỗ khác					(17.824.868.327)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(26.347.713.596)
Lợi nhuận thuần sau thuế					145.074.388.066

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
30/6/2015					
Tài sản của bộ phận	18.905.706.513.507	3.475.729.455.146	1.623.695.443.476	(2.666.341.963.897)	21.338.789.448.232
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	1.651.840.036.535	-	6.553.320.000	(535.375.240.122)	1.123.018.116.413
Tổng tài sản	20.557.546.550.042	3.475.729.455.146	1.630.248.763.476	(3.201.717.204.019)	22.461.807.564.645
Nợ phải trả của bộ phận	13.220.656.098.230	2.339.438.935.046	1.328.195.967.519	(1.566.906.542.943)	15.321.384.457.852
Tổng nợ phải trả	13.220.656.098.230	2.339.438.935.046	1.328.195.967.519	(1.566.906.542.943)	15.321.384.457.852
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015					
Chi tiêu vốn	52.228.090.047	120.244.783.262	6.542.368.074	-	179.015.241.383
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	66.615.687.605	97.817.386.351	3.884.861.704	(6.112.704.274)	162.205.231.386
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	-	1.739.145.197	-	-	1.739.145.197
Khấu hao tài sản cố định vô hình	187.251.700	222.776.003	129.780.563	-	539.808.266
Khấu hao bất động sản đầu tư	80.456.825.762	-	3.590.433.983	334.434.100	84.381.693.845

	Xây lắp và kinh doanh bất động sản VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
30/6/2014					
Tài sản của bộ phận	19.216.104.478.414	3.541.214.084.193	1.681.162.578.324	(2.744.352.952.048)	21.694.128.188.883
Khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	1.692.885.448.135	-	6.825.916.700	(571.997.522.094)	1.127.713.842.741
Tổng tài sản	20.908.989.926.549	3.541.214.084.193	1.687.988.495.024	(3.316.350.474.142)	22.821.842.031.624
Nợ phải trả của bộ phận	13.333.228.623.456	2.447.684.292.016	1.374.122.990.123	(1.605.555.271.436)	15.549.480.634.159
Tổng nợ phải trả	13.333.228.623.456	2.447.684.292.016	1.374.122.990.123	(1.605.555.271.436)	15.549.480.634.159
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014					
Chi tiêu vốn	167.326.676.056	6.415.218.414	66.978.637.907	-	240.720.532.377
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	46.541.536.050	82.409.252.791	3.455.275.711	-	132.406.064.552
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính	-	2.509.665.029	-	-	2.509.665.029
Khấu hao tài sản cố định vô hình	419.764.946	115.664.154	71.738.131	-	607.167.231
Khấu hao bất động sản đầu tư	21.672.848.097	-	8.836.826.768	-	30.509.674.865

6. Thanh lý các công ty con

Trong kỳ Tổng Công ty có phát sinh một số giao dịch thoái vốn sau:

- Giảm quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Vipaco ("Vipaco") từ 53,13% xuống 38,96%. Vipaco từ công ty con trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Thoái vốn tại Công ty cổ phần xây dựng số 15 ("VC15"), khoản đầu tư vào công ty con tại VC15 trở thành khoản đầu tư dài hạn khác; thoái vốn toàn bộ tại Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới ("VC R&D") và Công ty cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư xây dựng M.E.I. ("M.E.I").

	Giá trị ghi sổ tại ngày thanh lý		
	VC15, VC R&D và M.E.I VND	**Vipaco VND**	**Tổng cộng VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.370.127.421	7.673.357	6.377.800.778
Các khoản phải thu ngắn hạn	150.623.562.156	4.702.549.459	155.326.111.615
Hàng tồn kho	113.453.723.624	1.098.029.211	114.551.752.835
Tài sản ngắn hạn khác	65.470.901.193	1.093.691.501	66.564.592.694
Các khoản phải thu dài hạn	365.944.000	-	365.944.000
Tài sản cố định	20.540.516.686	28.895.620.686	49.436.137.372
Đầu tư tài chính dài hạn	422.596.700	-	422.596.700
Tài sản dài hạn khác	897.095.211	9.249.188.573	10.146.283.784
Nợ ngắn hạn	(320.672.354.237)	(61.485.707.335)	(382.158.061.572)
Nợ dài hạn	(172.652.375)	(6.838.871.889)	(7.011.524.264)
Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	37.299.460.379	(23.277.826.437)	14.021.633.942
Phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của các công ty con tại ngày thanh lý	13.565.852.979	(23.277.826.437)	(9.711.973.458)
Lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi thoái vốn công ty con thành công ty liên kết	-	10.625.000.000	10.625.000.000
Lãi thuần từ thanh lý các công ty con	3.406.504.521	12.652.826.437	16.059.330.958
Tiền thu từ thanh lý các công ty con	16.972.357.500	-	16.972.357.500
Khoản tiền giảm do thanh lý các công ty con	(6.370.127.421)	(7.673.357)	(6.377.800.778)
Khoản tiền thuần thu được do thanh lý các công ty con	10.602.230.079	(7.673.357)	10.594.556.722

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	24.020.160.978	18.197.930.070
Tiền gửi ngân hàng	439.624.802.345	717.257.493.878
Các khoản tương đương tiền	781.323.061.408	720.149.791.435
	1.244.968.024.731	1.455.605.215.383

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2015			1/1/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu CTN	1.828.825	216.000	1.612.825	1.828.825	342.000	1.486.825
Cổ phiếu HPG	229.131	229.131	-	229.131	229.131	-
Cổ phiếu ITA	260.698.152	102.960.000	157.738.152	260.698.152	126.720.000	133.978.152
Cổ phiếu KDC	325.927	299.600	26.327	325.927	299.400	26.527
Cổ phiếu SNG	1.284.226	696.000	588.226	1.284.226	753.600	530.626
Cổ phiếu VTV	1.695.162	1.328.600	366.562	1.695.162	1.384.700	310.462
	266.061.423	105.729.331	160.332.092	266.061.423	129.728.831	136.332.592

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định bằng cách tham chiếu đến giá thực tế - trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính, và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	482.731.387.471	482.731.387.471	140.300.887.471	140.300.887.471
▪ Các khoản khác	6.375.060.354	6.375.060.354	15.375.743.330	15.375.743.330
	489.106.447.825	489.106.447.825	155.676.630.801	155.676.630.801
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	(*)	-	-

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/6/2015 % sở hữu trực tiếp	30/6/2015 % quyền biểu quyết	30/6/2015 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2015 % sở hữu trực tiếp	1/1/2015 % quyền biểu quyết	1/1/2015 Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,19	29,19	159.760.613.346	29,19	29,19	161.872.981.980
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	44,20	48,53	23.894.413.272	44,20	48,53	26.237.450.066
▪ Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00	36,00	38.613.806.892	36,00	36,00	41.254.543.312
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00	30,00	121.804.586.674	30,00	30,00	108.228.739.667
▪ Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hải Dương	30,36	40,48	-	30,36	40,48	-
▪ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	33,00	39,00	419.322.416.504	33,00	39,00	417.360.809.823
▪ Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	10,00	22,33	7.654.396.181	10,00	22,33	7.489.338.905
▪ Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Yên Bái	25,09	30,53	30.507.230.883	26,00	31,64	31.382.367.617
▪ Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	20,09	20,09	77.503.170.000	21,00	21,00	42.111.081.600
▪ Công ty Cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25	38,96	-			-
				879.060.633.752			835.937.312.970
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh							
▪ Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00	50,00	173.332.951.011	50,00	50,00	213.412.633.298
▪ Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	Hà Nội	29,00	29,00	70.624.531.650	29,00	29,00	78.363.896.473
				243.957.482.661			291.776.529.771
				1.123.018.116.413			1.127.713.842.741

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 3	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	52.761.753.930	52.761.753.930
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000	12.500.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Việt Nam	38.880.000.000	61.200.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	14.500.000.000	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel	-	92.500.000.000
Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.788	25.005.670.788
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 15	6.498.369.125	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Các đơn vị khác	47.993.225.441	116.265.654.604
	290.730.374.284	467.324.434.322
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(38.579.151.047)	(27.464.275.869)
	252.151.223.237	439.860.158.453

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	664.611.616.629	718.611.719.511
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	48.072.114.710	63.131.109.380
Văn phòng Đại diện Ngân hàng Công thương tại Đà Nẵng	45.654.882.322	38.527.452.842
Tập đoàn Điện lực – Ban Quản lý Dự án Thủy điện 5	82.481.323.217	-
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	64.594.536.477	73.777.958.563
Các khách hàng khác	2.060.235.948.654	2.237.457.348.066
	4.554.229.693.648	4.720.084.860.001

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngắn hạn	4.440.405.319.855	4.510.984.413.481
Dài hạn	113.824.373.793	209.100.446.520
	4.554.229.693.648	4.720.084.860.001

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương Mại Vinaconex	40.574.764	40.574.764
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	8.041.798.295	8.341.798.295
Công ty Tài Chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	17.490.000	-
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	13.500.000
	8.099.863.059	8.395.873.059

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

10. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	8.372.107.689	8.372.107.689
Công ty Vikowa Liên doanh	2.244.393.380	2.244.393.380
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	4.405.333.041	4.405.333.041
Cho các bên khác vay	54.948.628.364	47.648.628.364
	69.970.462.474	62.670.462.474
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	208.890.209.504	178.268.659.657
	278.860.671.978	240.939.122.131

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	170.581.895.015	185.989.263.993
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	2.024.879.080.238	2.034.595.655.528
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	223.640.221.405	234.430.642.735
	2.419.101.196.658	2.455.015.562.256
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(208.890.209.504)	(178.268.659.657)
	2.210.210.987.154	2.276.746.902.599

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu các tổ đội thi công	256.740.957.146	166.699.888.534
Công ty Mua bán điện	-	98.160.494.316
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-	30.000.150.800
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tiền mua cổ phần tại Công ty Đá trắng Yên Bình	38.856.467.674	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Vinaconex	-	31.198.454.622
Dự án Khu đô thị tại tổ 34 Cầu Diễn (*)	27.500.000.000	-
Phải thu về cổ tức	1.440.534.950	16.913.500.000
Phải thu về lãi vay	11.270.697.795	28.433.278.728
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	38.128.927.260	-
Tạm ứng cho người lao động	65.103.055.058	263.196.255.429
Phải thu ngắn hạn khác	255.958.524.818	365.723.184.795
	694.999.164.701	1.000.325.207.224

(*) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 107/2007/HĐHT-ĐT ngày 27 tháng 7 năm 2007 và phụ lục hợp đồng số 01/208/PLHĐHT-ĐT ngày 20 tháng 10 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (HADICO) và Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 để hợp tác triển khai Dự án đầu tư phát triển nhà ở trên khu đất có diện tích là 14.995 m^2 tại 136 Hồ Tùng Mậu, Hà Nội. Khi dự án hoàn thành, HADICO được hưởng lợi nhuận của dự án là 12 tỷ VND, được ưu tiên mua 80 căn hộ theo giá kinh doanh và các quy định chung được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 được hưởng phần lợi nhuận còn lại của dự án.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu các tổ đội thi công	16.340.377.163	16.480.887.263
Phải thu dài hạn khác	14.516.801.689	15.543.625.353
	30.857.178.852	32.024.512.616

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2015				1/1/2015			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	Trên 3 năm	14.435.000.000	14.435.000.000	-	Trên 3 năm	14.435.000.000	14.435.000.000	-
Hiệp hội Đầu tư Xây dựng Năng lượng Việt Nam	Trên 3 năm	3.100.000.000	3.100.000.000	-	Trên 3 năm	3.100.000.000	3.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	Trên 3 năm	4.681.542.464	4.681.542.464	-	Trên 3 năm	4.681.542.464	4.681.542.464	-
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Trên 3 năm	1.269.857.525	1.269.857.525	-	Trên 3 năm	1.064.000.000	1.064.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	Trên 3 năm	670.884.340	670.884.340	-	Trên 3 năm	670.884.340	670.884.340	-
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 34	Trên 3 năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-	Trên 3 năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Hiếu Kiên	Trên 3 năm	1.851.291.220	1.851.291.220	-	Trên 3 năm	1.851.291.220	1.851.291.220	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 tạm ứng cho các đội xây dựng	Trên 3 năm	9.718.257.957	9.718.257.957	-	Trên 3 năm	6.633.433.634	6.633.433.634	-
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Trên 2 năm – 3 năm	38.856.467.674	19.428.233.837	19.428.233.837	Trên 2 năm – 3 năm	38.856.467.674	19.428.233.837	19.428.233.837
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đô thị Hà Nội	Trên 2 năm – 3 năm	10.017.651.355	9.086.913.455	930.737.900	Trên 2 năm – 3 năm	11.017.651.355	9.756.234.155	1.261.417.200

	30/6/2015			1/1/2015			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Dưới 1 năm	8.041.798.295	5.245.435.345	2.796.362.950	Dưới 1 năm	8.341.798.295	5.245.435.345	3.096.362.950
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Dưới 1 năm	2.583.660.508	2.493.660.509	89.999.999	Dưới 1 năm	7.797.699.632	2.493.660.509	5.304.039.123
Công ty Đầu tư Xây dựng Công trình Ngầm Việt Nam	Dưới 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.047	634.139.607	Dưới 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.047	634.139.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Dưới 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700	Dưới 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Khác		6.089.947.738.770	258.017.460.038	5.831.930.278.732		6.283.768.716.887	335.156.846.347	5.948.611.870.540
		6.199.780.323.262	343.103.681.537	5.856.676.641.725		6.396.824.658.655	417.621.706.698	5.979.202.951.957

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	327.422.307.627	401.763.553.279
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	15.681.373.910	15.858.153.419

13. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.275.088.145	-	19.488.733	-
Nguyên vật liệu	53.267.586.451	7.461.903.381	93.188.319.630	3.640.363.003
Công cụ và dụng cụ	10.298.748.706	-	10.192.660.825	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	4.142.290.234.819	22.588.407.680	4.017.578.742.020	25.143.758.019
Thành phẩm	12.677.014.315	417.231.118	16.539.264.313	436.563.427
Hàng hóa	39.693.777.909	2.813.615.014	5.918.984.017	2.813.615.014
Hàng hóa bất động sản	-	-	27.450.966.899	-
Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	308.866.043	-
	4.259.723.991.393	33.281.157.193	4.171.197.292.480	32.034.299.463

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang gồm tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án Khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2 và Dự án Khu Đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex có tổng giá trị ghi sổ là 872.427 triệu VND (1/1/2015: 869.454 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 28).

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.845.924.012.413	-	1.037.385.647.121	622.116.765.652	87.426.848.150	3.592.853.273.336
Tăng trong kỳ	2.487.317.446	-	21.439.974.547	11.300.992.824	1.246.478.041	36.474.762.858
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.393.800.330.505	-	562.985.876.500	6.367.761.323	477.309.729	1.963.631.278.057
Thanh lý	(5.262.593.425)	-	(25.406.662.265)	(5.701.652.016)	(820.673.104)	(37.191.580.810)
Xóa sổ	(35.201.861.045)	-	(2.003.404.545)	(353.872.829)	-	(37.559.138.419)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(37.505.553.750)	-	(37.946.371.457)	(9.633.569.762)	(20.120.194.585)	(105.205.689.554)
Phân loại lại	227.992.180	36.714.103.199	(17.983.656.396)	(525.089.260)	(18.433.349.723)	-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(603.884.236)	-	(14.801.600)	(618.685.836)
Số dư cuối kỳ	3.164.469.644.324	36.714.103.199	1.537.867.519.269	623.571.335.932	49.761.616.908	5.412.384.219.632

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	688.868.634.255	-	754.563.531.035	433.573.151.331	68.777.373.378	1.945.782.689.999
Khấu hao trong kỳ	78.059.291.779	-	59.062.430.524	22.574.401.107	2.509.107.976	162.205.231.386
Thanh lý	(3.625.085.140)	-	(22.465.736.549)	(4.376.213.661)	(655.899.620)	(31.122.934.970)
Xóa sổ	(201.861.045)	-	(2.003.404.545)	(30.179.086)	-	(2.235.444.676)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(15.133.017.074)	-	(17.304.186.197)	(7.466.136.279)	(17.816.212.632)	(57.719.552.182)
Phân loại lại	496.636.492	32.435.317.573	(14.506.149.936)	(943.611.042)	(17.482.193.087)	-
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(603.884.236)	-	(14.801.600)	(618.685.836)
Số dư cuối kỳ	748.464.599.267	32.435.317.573	756.742.600.096	443.331.412.370	35.317.374.415	2.016.291.303.721
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.157.055.378.158	-	282.822.116.086	188.543.614.321	18.649.474.772	1.647.070.583.337
Số dư cuối kỳ	2.416.005.045.057	4.278.785.626	781.124.919.173	180.239.923.562	14.444.242.493	3.396.092.915.911

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 627.699 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 453.712 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.094.447 triệu VND (1/1/2015: 1.185.334 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 28).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào tài sản cố định hữu hình là 7.492 triệu VND.

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	84.186.368.637
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.772.262.759	4.627.465.646	40.832.719.535	47.232.447.940
Khấu hao trong kỳ	51.543.672	190.665.680	1.496.935.845	1.739.145.197
Số dư cuối kỳ	1.823.806.431	4.818.131.326	42.329.655.380	48.971.593.137
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	621.695.966	1.808.697.698	34.523.527.033	36.953.920.697
Số dư cuối kỳ	570.152.294	1.618.032.018	33.026.591.188	35.214.775.500

Các công ty con của Tổng Công ty thuê một số tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty và các công ty con có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 28(b)(iii)).

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51.867.278.883	3.426.960.384	55.294.239.267
Tăng trong kỳ	-	956.950.000	956.950.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.361.643.735	-	13.361.643.735
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(1.950.000.000)	(1.231.193.250)	(3.181.193.250)
Số dư cuối kỳ	63.278.922.618	3.152.717.134	66.431.639.752
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.816.259.556	3.022.447.386	6.838.706.942
Khấu hao trong kỳ	137.125.017	402.683.249	539.808.266
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(1.231.193.250)	(1.231.193.250)
Số dư cuối kỳ	3.953.384.573	2.193.937.385	6.147.321.958
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	48.051.019.327	404.512.998	48.455.532.325
Số dư cuối kỳ	59.325.538.045	958.779.749	60.284.317.794

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.762 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 1.455 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định vô hình tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2, một công ty con của Tổng Công ty, là quyền sử dụng đất tại Số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội có giá trị còn lại là 10.787 triệu VND (1/1/2015: 10.855 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của công ty con này.

17. Bất động sản đầu tư

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	1.266.620.116.583	1.353.245.894.908
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	7.242.138.000	7.242.138.000
	1.273.862.254.583	1.360.488.032.908

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	9.627.543.200	1.461.591.930.870	165.211.807.655	1.636.431.281.725
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.496.237.327	-	8.496.237.327
Thanh lý	-	-	(11.257.819.307)	(11.257.819.307)
Số dư cuối kỳ	9.627.543.200	1.470.088.168.197	153.953.988.348	1.633.669.699.745
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.701.715.273	221.928.913.344	58.554.758.200	283.185.386.817
Khấu hao trong kỳ	1.968.783.258	26.988.539.152	380.725.678	29.338.048.088
Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu một lần theo Thông tư 200 (*)	-	55.043.645.757	-	55.043.645.757
Thanh lý	-	-	(517.497.500)	(517.497.500)
Số dư cuối kỳ	4.670.498.531	303.961.098.253	58.417.986.378	367.049.583.162
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.925.827.927	1.239.663.017.526	106.657.049.455	1.353.245.894.908
Số dư cuối kỳ	4.957.044.669	1.166.127.069.944	95.536.001.970	1.266.620.116.583

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh 4(r)(v), trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã lựa chọn ghi nhận một lần doanh thu cho thuê bất động sản theo quy định tại Thông tư 200. Đồng thời, giá vốn và khấu hao lũy kế được ghi nhận tăng tương ứng bằng đúng với giá trị còn lại của bất động sản cho thuê liên quan trị giá 55.043.645.757 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 177.462 triệu VND (1/1/2015: 262.211 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một số công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 28).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3, một công ty con của Tổng Công ty, là giá trị thửa đất tại ô số 57 Lô C Khu đô thị Đại Kim, Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chờ tăng giá không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của công ty con này.

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Minh Cầu - Thái Nguyên	150.803.693.952	150.803.693.952	149.290.467.868	149.290.467.868
Tòa nhà C và Tòa nhà D thuộc Dự án Kim Văn - Kim Lũ	81.826.100.378	81.826.100.378	65.148.843.377	65.148.843.377
Dự án Đường Trung Văn	66.687.088.237	66.687.088.237	66.479.369.572	66.479.369.572
San nền cho Dự án Trụ sở Công ty Cổ phần VIMECO	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
Khác	1.384.812.572	1.384.812.572	973.734.454	973.734.454
	309.703.257.739	309.703.257.739	290.893.977.871	290.893.977.871

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.013.843.836.845	3.098.712.742.581
Tăng trong kỳ/năm	149.075.265.854	554.726.148.769
Giảm trong kỳ/năm	(1.847.374.453)	(13.338.818.606)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	7.596.295.065	68.857.551
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.963.631.278.057)	(33.536.763.222)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(13.361.643.735)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.496.237.327)	(307.415.150.709)
Xóa sổ	(13.030.000)	-
Phân loại lại sang hàng tồn kho	-	(74.463.937.755)
Phân loại lại sang chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	(210.909.241.764)
Số dư cuối kỳ/năm	1.183.165.834.192	3.013.843.836.845

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công trình Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát (*)	271.601.217	1.859.169.067.017
Dự án Trung tâm Thương mại Chợ Mơ (*)	828.394.175.599	823.179.662.138
Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà (*)	195.826.074.975	186.100.567.568
Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	74.122.885.078
Công trình mạng lưới cấp nước Sông Đà	10.086.762.808	8.446.340.255
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội - giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
Nhà ở CBCNV	17.024.294.754	17.024.294.754
Dự án 3 Xã Thanh Trì và Thị trấn Văn Điển	10.837.159.331	9.936.697.293
Dự án thay thế tuyến ống cũ nát	8.579.277.141	1.124.387.034
Các công trình khác	11.189.488.558	7.905.820.977
	1.183.165.834.192	3.013.843.836.845

(*) Tài sản hình thành từ các công trình này được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một số công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 28).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 7.492 triệu VND (2014: 19.255 triệu VND).

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê tài sản trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	39.479.432.092	74.719.517.625	41.853.590.008	156.052.539.725
Tăng trong kỳ	-	43.151.985.310	15.891.888.900	59.043.874.210
Phân bổ trong kỳ	(361.727.296)	(40.973.857.043)	(20.335.493.868)	(61.671.078.207)
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	-	(7.596.295.065)	(7.596.295.065)
Giảm khác	-	(489.664.480)	(1.368.213.989)	(1.857.878.469)
Số dư cuối kỳ	39.117.704.796	76.407.981.412	28.445.475.986	143.971.162.194

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản cố định	41.165.208.199	37.118.537.532
Xây dựng cơ bản dở dang	6.366.089.214	11.603.372.019
Chi phí trả trước dài hạn	8.503.237.600	8.833.237.600
Hàng tồn kho	1.331.102.833	4.216.419.649
Dự phòng phải thu khó đòi	2.122.359.732	3.172.097.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.248.400.000	2.810.577.075
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.561.509.235	-
Chi phí phải trả	2.159.325.065	2.111.052.618
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	37.686.567.438	39.518.261.580
Lỗ mang sang	1.499.238.005	224.821.299
Các khoản khác	3.901.033.968	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	110.544.071.289	109.608.376.996
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	1.518.682.385	1.534.064.771
Dự phòng phải thu khó đòi	538.137.754	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(931.712.460)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.125.107.679	1.534.064.771
	109.418.963.610	108.074.312.225

22. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	16.283.889.220
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.627.536.395
Khấu hao trong kỳ	822.293.470
Số dư cuối kỳ	2.449.829.865
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	14.656.352.825
Số dư cuối kỳ	13.834.059.355

23. Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Liên danh Ree - Viettel	120.963.400.864	120.963.400.864	88.170.151.467	88.170.151.467
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	27.163.031.302	27.163.031.302	-	-
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV (COMA)	24.367.321.256	24.367.321.256	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	48.690.242.272	48.690.242.272	52.691.036.572	52.691.036.572
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Vật tư Xây dựng M.E.I	57.865.803.255	57.865.803.255	99.064.545.865	99.064.545.865
Công ty TNHH Tư nhân Andritz Hydro	26.262.598.067	26.262.598.067	22.274.338.788	22.274.338.788
Công ty TNHH Trường Hải	62.078.451.338	62.078.451.338	66.502.895.488	66.502.895.488
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	58.274.277.788	58.274.277.788	48.944.180.526	48.944.180.526
Các nhà thầu khác	1.984.033.515.943	1.984.033.515.943	2.249.745.923.545	2.249.745.923.545
	2.409.698.642.085	2.409.698.642.085	2.627.393.072.251	2.627.393.072.251

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.283.596.032.954	2.283.596.032.954	2.463.115.604.799	2.463.115.604.799
Dài hạn	126.102.609.131	126.102.609.131	164.277.467.452	164.277.467.452
	2.409.698.642.085	2.409.698.642.085	2.627.393.072.251	2.627.393.072.251

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	7.030.496.216	7.030.496.216	7.030.496.216	7.030.496.216
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	12.418.499.980	12.418.499.980	12.418.499.980	12.418.499.980
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	6.125.135.072	6.125.135.072	7.466.797.072	7.466.797.072
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	32.418.870	32.418.870	-	-
Công ty Cổ phần Vipaco	1.492.880.674	1.492.880.674	-	-
	27.099.430.812	27.099.430.812	26.915.793.268	26.915.793.268

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.352.869.198	82.374.557.263	80.136.498.144	19.590.928.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.929.064.798	5.101.467.563	2.273.648.065	20.756.884.296
Thuế thu nhập cá nhân	165.624.592	296.553.868	427.013.784	35.164.676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	273.790.350	4.366.183.243	4.147.588.895	492.384.698
Thuế khác	7.122.765.058	1.646.156.108	266.230.487	8.502.690.679
	42.844.113.996	93.784.918.045	87.250.979.375	49.378.052.666

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	133.908.655.592	120.442.362.307	151.775.448.738	102.575.569.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.319.482.395	13.024.292.833	41.705.554.479	37.638.220.749
Thuế thu nhập cá nhân	17.784.302.445	4.200.220.644	6.780.136.426	15.204.386.663
Thuế tài nguyên	6.886.547.808	12.375.442.926	12.199.159.294	7.062.831.440
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.657.507.217	10.092.924.294	11.984.107.988	10.766.323.523
Thuế khác	181.120.214.675	21.385.760.762	38.168.662.739	164.337.312.698
	418.676.710.132	181.521.003.766	262.613.069.664	337.584.644.234

25. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	462.848.061.403	474.107.784.799
Chi phí lãi vay phải trả	61.152.385.255	102.857.493.934
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	264.702.674.901	115.193.987.441
	788.703.121.559	692.159.266.174

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả	27.184.858.759	66.674.941.266
Các chi phí phải trả dài hạn khác	21.839.094.357	14.620.136.000
	49.023.953.116	81.295.077.266

26. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Doanh thu nhận trước	4.790.844.135	7.457.300.725
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	137.558.049.841	173.058.296.659
	142.348.893.976	180.515.597.384

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Doanh thu nhận trước	1.572.248.115.360	1.329.611.217.770
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(137.558.049.841)	(173.058.296.659)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	1.434.690.065.519	1.156.552.921.111

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng trả trước mà Tổng Công ty và các công ty con nhận trước từ các bên đi thuê.

27. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long – Tiền đất dự án HH (i)	500.000.000.000	500.000.000.000
Phải trả các tổ đội thi công chi phí thi công công trình	449.409.563.947	433.895.287.089
Kinh phí bảo trì các tòa nhà (ii)	175.068.676.849	172.253.018.547
Cổ tức phải trả	296.177.241.474	1.763.206.254
Lãi vay phải trả	93.311.188.835	11.205.690.260
Trích theo lương phải nộp ngân sách nhà nước	28.588.795.185	35.138.589.248
Đặt cọc	8.590.187.750	20.274.177.511
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	144.978.541.742	357.021.166.877
	1.696.124.195.782	1.531.551.135.786

(i) Đây là khoản tiền Tổng Công ty nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Tổng Công ty để đầu tư xây dựng Dự án StarCity Center tại khu đất HH, Khu đô thị mới Đông Nam Trần Duy Hưng, Hà Nội.

(ii) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Góp vốn kinh doanh đối với dự án CT4	64.681.358.000	4.981.468.000
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.879.032.000	7.102.132.000
Nhận đặt cọc mua tài sản	28.926.225.000	28.926.225.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	47.389.801.938	42.859.572.350
	154.876.416.938	83.869.397.350

28. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.985.433.832.054	2.985.433.832.054	1.693.606.860.720	(1.848.820.466.575)	2.830.220.226.199	2.830.220.226.199
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	499.089.256.620	499.089.256.620	99.471.822.293	(197.874.958.847)	400.686.120.066	400.686.120.066
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng (b)(ii)	23.100.000.000	23.100.000.000	-	(22.760.603.717)	339.396.283	339.396.283
	3.507.623.088.674	3.507.623.088.674	1.793.078.683.013	(2.069.456.029.139)	3.231.245.742.548	3.231.245.742.548

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác (*)	VND	0% - 10%	2.613.265.356.015	2.839.811.581.408
Vay cá nhân	VND	5,5% - 10%	216.954.870.184	145.622.250.646
			2.830.220.226.199	2.985.433.832.054

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,5% - 10%	471.804.243.539	361.529.340.589
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5% - 11,5%	755.902.363.703	969.233.313.949
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,1% - 10%	87.347.535.481	82.357.478.027
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	5,5%-12,5%	102.189.058.980	70.124.985.048
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	VND	0%	1.062.629.560.570	1.062.629.560.570
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng, tổ chức khác	VND		133.392.593.742	293.936.903.225
			2.613.265.356.015	2.839.811.581.408

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 13, 14, 17 và 19).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	2.817.344.445.626	3.025.761.084.626
Trái phiếu thường (ii)	339.396.283	23.100.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	36.928.588.831	36.928.588.831
	2.854.612.430.740	3.085.789.673.457
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(401.025.516.349)	(522.189.256.620)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.453.586.914.391	2.563.600.416.837

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng BNP Paribas (*)	USD	LIBOR 6 tháng + 1,85%	2010 - 2020	170.581.895.230	185.989.262.584
Ngân hàng Natexis (*)	USD	LIBOR + 2,35%	2007 - 2017	89.066.154.296	101.966.366.518
Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc (*)	USD	3,78%	2009 - 2017	86.692.095.019	113.426.802.630
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	6,6% - 8,4%	2020	260.632.837.000	285.741.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	2018	68.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	VND	10% - 11,5%	2015	70.516.402.948	72.596.402.948
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	VND	10,5%	2020	1.059.114.671.057	953.203.203.951
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	9,0%	2015	99.589.246.024	166.614.686.024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	9,0%	2015	63.025.440.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	Thả nổi	2016	81.923.858.800	101.923.858.800
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	6,9% - 11.4%	2020	358.354.800.000	336.336.353.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	VND	0%	2017	378.413.398.108	337.386.956.747
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	Thả nổi	2015	5.381.995.220	-
Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	VND	Thả nổi	2015	670.097.999	-
Vay dài hạn từ các ngân hàng, tổ chức khác	VND	4% - 13%		25.381.553.925	285.575.691.424
				2.817.344.445.626	3.025.761.084.626
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(400.686.120.066)	(499.089.256.620)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.416.658.325.560	2.526.671.828.006

(*) Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Natexis và Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

Các khoản vay khác từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 13, 14, 17 và 19).

(ii) Trái phiếu thường

Trái phiếu thường thể hiện trái phiếu VND với lãi suất năm là 9,5% tại Ngân hàng Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Trái phiếu này đáo hạn trong năm 2015.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2015			1/1/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng hai đến năm năm	36.928.588.831	-	36.928.588.831	36.928.588.831	-	36.928.588.831

29. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Dự phòng bảo hành	3.849.521.586	3.375.868.174
Dự phòng phải trả dài hạn đến hạn trả	74.370.879	67.781.434
	3.923.892.465	3.443.649.608

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Bảo hành VND
Số dư đầu kỳ	224.605.199.894
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(10.684.717.000)
Số dư cuối kỳ	213.920.482.894

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho các Dự án N05, Dự án Khu Văn phòng và Nhà ở cao cấp Vinaconex 1, Dự án Chung cư 57 Vũ Trọng Phụng được Tổng Công ty và các công ty con trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở năm 2006.

30. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	4.417.106.730.000	355.104.902.000	7.592.571.842	6.317.720.624	457.558.078.538	102.320.642.770	3.327.649.438	44.937.750.392	1.478.961.168.333	251.203.345.004	7.124.430.558.941
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	124.201.622.515	20.872.765.551	-	145.074.388.066
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	2.306.442.473	931.411.106	-	(3.237.853.579)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(11.791.414.559)	-	-	(11.791.414.559)
Cổ tức (Thuyết minh 32)	-	-	-	-	-	-	-	(176.684.269.200)	(469.545.419)	-	(177.153.814.619)
Giảm phí bảo lãnh đã vốn hóa tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	-	-	-	-	-	-	(5.663.977.766)	-	-	(5.663.977.766)
Giảm do nộp tiền truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	(4.089.217.297)	-	-	(4.089.217.297)
Giảm do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(631.558.232)	-	-	(631.558.232)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	14.182.858	(54.038.494)	(66.880.111)	(221.439)	497.737.671	(43.512.505.128)	1.814.714.060	(41.307.010.583)
Số dư tại ngày 30/6/2014	4.417.106.730.000	355.104.902.000	7.592.571.842	6.331.903.482	459.810.482.517	103.185.173.765	3.327.427.999	(32.461.180.055)	1.455.851.883.337	253.018.059.064	7.028.867.953.951
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã báo cáo trước đây	*4.417.106.730.000*	355.104.902.000	7.592.571.842	6.676.140.566	453.314.057.841	102.409.089.179	3.292.438.726	*205.648.913.146*	*1.467.897.719.553*	253.318.834.612	*7.272.361.397.465*
Phân loại lại (Thuyết minh 50)	-	-	-	-	102.409.089.179	(102.409.089.179)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã phân loại lại	4.417.106.730.000	355.104.902.000	7.592.571.842	6.676.140.566	555.723.147.020	-	3.292.438.726	205.648.913.146	1.467.897.719.553	253.318.834.612	7.272.361.397.465
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	188.651.401.154	38.630.551.573	-	227.281.952.727
Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	-	(1.071.000.000)	-	-	(1.071.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	3.159.583.533	-	-	(3.159.583.533)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(26.222.800.590)	(12.268.037.098)	-	(38.490.837.688)
Cổ tức (Thuyết minh 32)	-	-	-	-	-	-	-	(265.026.403.800)	(48.935.593.750)	-	(313.961.997.550)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	(7.556.372.210)	-	(108.924.459)	(42.806.546.640)	37.922.836.244	-	(12.549.007.065)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(6.676.140.566)	(672.109.770)	-	(16.065.000)	(2.033.430.088)	(4.081.757.771)	3.332.102.099	(10.147.401.096)
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.417.106.730.000	355.104.902.000	7.592.571.842	-	550.654.248.573	-	3.167.449.267	53.980.549.649	1.496.165.718.751	256.650.936.711	7.140.423.106.793

31. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2015 và 1/1/2015	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	441.710.673	4.417.106.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	4.417.106.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

32. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 265.026 triệu VND cho năm 2014 (2014: 176.684 triệu VND).

33. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2015	**1/1/2015**
	VND	**VND**
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	26.724.530.000	62.116.618.400

35. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hoạt động xây lắp	1.941.912.084.756	2.161.303.271.208
▪ Doanh thu kinh doanh bất động sản	314.189.613.467	611.270.662.043
▪ Doanh thu sản xuất công nghiệp	429.469.296.405	474.554.939.081
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	507.754.942.378	213.417.668.960
▪ Doanh thu khác	50.654.126.337	96.773.854.180
	3.243.980.063.343	3.557.320.395.472
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(31.754.456)
▪ Hàng bán bị trả lại	(234.644.878)	(1.164.207.607)
	(234.644.878)	(1.195.962.063)
	3.243.745.418.465	3.556.124.433.409

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh 4(r)(v), trong kỳ, một số công ty con của Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản một lần với số tiền là 84.849.648.254 VND theo quy định tại Thông tư 200. Việc ghi nhận doanh thu một lần dẫn đến doanh thu trong kỳ tăng 84.484.661.176 VND so với phương pháp ghi nhận doanh thu theo cách phân bổ theo phương pháp đường thẳng, đồng thời dẫn đến người mua trả tiền trước giảm đi một khoản tương ứng.

36. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động xây lắp	1.809.858.917.366	1.969.434.905.336
▪ Kinh doanh bất động sản	272.281.298.941	549.802.449.039
▪ Sản xuất công nghiệp	219.808.343.062	356.362.702.853
▪ Cung cấp dịch vụ (*)	271.203.498.277	150.236.600.771
▪ Doanh thu khác	159.421.066.808	81.657.626.390
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.246.857.730	-
▪ Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(9.480.442.713)	-
	2.724.339.539.471	3.107.494.284.389

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh 4(r)(v), trong kỳ, một số công ty con của Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản một lần theo quy định tại Thông tư 200. Đồng thời, giá vốn hàng bán được ghi nhận tăng tương ứng bằng đúng với giá trị còn lại của bất động sản cho thuê liên quan. Việc ghi nhận này dẫn đến giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 55.043.645.757 VND so với phương pháp ghi nhận doanh thu theo cách phân bổ theo phương pháp đường thẳng, đồng thời dẫn đến bất động sản đầu tư – giá trị hao mòn lũy kế tăng lên một khoản tương ứng.

37. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	59.111.919.230	45.213.009.441
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.500.000.000	-
Cổ tức được chia	2.397.614.250	1.189.446.786
Lãi do thoái vốn tại các công ty con	17.498.858.784	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.967.717.172	22.751.828.044
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.345.876.652	2.810.600.319
	153.821.986.088	71.964.884.590

38. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	173.799.559.323	118.539.791.957
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.738.874.678	(18.788.515.531)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.242.567.465
Lỗ do thoái vốn tại các công ty con	1.439.527.826	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.788.964.705	1.963.302.353
Chi phí tài chính khác	219.002.734	1.599.757.764
	196.985.929.266	104.556.904.008

39. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.138.575.538	5.946.611.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.938.739.194	6.686.501.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.504.111.215	6.878.783.050
Chi phí nguyên vật liệu	2.756.344.349	3.818.031.292
Chi phí bằng tiền khác	4.744.519.588	3.799.013.693
	22.082.289.884	27.128.940.372

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	99.637.642.209	103.586.449.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.652.346.498	15.721.567.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.787.500.494	16.288.682.847
Thuế, phí và lệ phí	9.485.568.995	16.075.445.020
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.734.453.547	2.298.976.183
Chi phí dự phòng	(5.942.871.457)	37.971.360.380
Chi phí nguyên vật liệu	5.139.558.566	3.573.924.318
Phân bổ lợi thế kinh doanh giá trị thương hiệu	(436.231.802)	1.240.361.231
Chi phí bằng tiền khác	80.105.809.198	25.955.203.072
	218.163.776.248	222.711.970.395

41. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	83.224.182.987
Lãi do thanh lý tài sản cố định hữu hình	7.753.591.981	-
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	11.887.858	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành	-	12.074.488.443
Các khoản khác	12.836.221.725	63.227.213.064
	20.601.701.564	158.525.884.494

42. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình	2.534.653.406	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	-	170.720.768.217
Các khoản khác	7.348.028.721	5.629.984.604
	9.882.682.127	176.350.752.821

43. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.050.196.776.017	1.123.162.936.673
Chi phí nhân công	566.773.671.602	465.768.287.596
Chi phí khấu hao	249.688.172.164	166.032.571.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.450.769.521	805.149.568.106
Chi phí khác	165.518.729.983	201.287.392.027

44. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành	
Kỳ hiện hành	12.824.768.740
Dự phòng thiếu trong những năm trước	199.524.093
	13.024.292.833
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(70.234.679)
	12.954.058.154

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	240.236.010.881
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	52.851.922.394
Ưu đãi thuế	(20.036.622.193)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(70.869.943)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động giáo dục	(92.533.680)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	(870.940.375)
Thu nhập không bị tính thuế	(527.475.135)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.319.352.770
Lỗ tính thuế được sử dụng	(14.698.784.685)
Ảnh hưởng của thay đổi đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(5.119.515.092)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	199.524.093
	12.954.058.154

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập trong khoảng từ 20% đến 22% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 20% đến 22%) trên lợi nhuận tính thuế của các hoạt động chính ngoại trừ hoạt động giáo dục, thuế suất là 10% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 10%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	188.651.401.154	124.201.622.515
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	188.651.401.154	124.201.622.515

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2015. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	441.710.673	441.710.673

46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.303.871.209	2.043.180.150
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	913.000.000	1.020.154.425

47. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay	18.735.987.311	-

48. Các khoản tiềm ẩn

- Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa, ngày 20 tháng 1 năm 2006, Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất xuất ý kiến.

  Theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 2 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam", Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có ý kiến kết luận như sau:

  - Đồng ý nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản tiền sử dụng đất và tầng 1 các nhà chung cư cao tầng Tổng Công ty đã xây dựng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Đối với phần đất xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Tổng Công ty được miễn nộp tiền sử dụng đất do được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 71/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, các tòa nhà chung cư tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính đã được bán và thu tiền nên toàn bộ giá trị lợi thế về đất nói trên đã được phản ánh vào kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trước khi Tổng Công ty tiến hành cổ phần hóa, thay vì ghi tăng giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đối với tầng 1 các tòa nhà chung cư cao tầng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng đã thống nhất tăng thêm giá trị tài sản là các văn phòng tầng 1 khu chung cư cao tầng một khoản 99,7 tỷ VND, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại Tổng Công ty một khoản tương ứng.
  - Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý tài chính khi tiến hành cổ phần hóa Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex, một công ty con của Tổng Công ty. Vào tháng 3 năm 2005, khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, công ty con này có số lỗ lũy kế là 1.173 triệu VND. Tuy nhiên, đến thời điểm bàn giao vào tháng 11 năm 2006, công ty con này lỗ thêm 6.094 triệu VND, do đó Tổng Công ty phải bù thêm cho khoản lỗ này so với giá trị đã được xác định trước đó. Thanh tra Chính phủ cho rằng, giá trị của công ty con này đã được xác định tại thời điểm định giá, và các cổ đông phải trả tiền để xử lý khoản lỗ này. Tuy nhiên, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng, do khoản lỗ này phát sinh trước thời điểm bàn giao, việc Tổng Công ty bù lỗ là chính xác;

- Liên quan đến diện tích đất xây dựng các nhà nổi trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, theo Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích đất lưu không của các tòa nhà chung cư cao tầng tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phần thuộc diện tích đất được miễn nộp tiền sử dụng đất ở trên, cần phải được xem xét để tính toán tiền sử dụng đất. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đang giao cho các sở ban ngành liên quan xác định giá trị sử dụng đất đối với diện tích này và sẽ ra quyết định thu tiền sử dụng đối với phần đất này khi các sở ban ngành hoàn thành việc phê duyệt tính toán số liệu.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Tổng Công ty dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên danh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh để xử lý theo đúng quy định. Thanh tra Chính phủ kiến nghị quyền góp vốn này là tài sản hình thành trước cổ phần hóa và do đó cần được ghi nhận vào giá trị của Tổng Công ty khi cổ phần hóa.

  Tiếp theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 2 năm 2012 về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính, và có Công văn số 1858/BXD-DMDN ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Công văn 1858") trình lên Thủ tướng Chính phủ về việc xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Tổng Công ty dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên doanh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh. Theo đó, việc ghi nhận thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Posco E&C phát sinh trong giai đoạn Tổng Công ty đang là doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, khoản tiền 192 tỷ VND quyền phát triển dự án Khu đô thị Bắc An Khánh có hiệu lực theo giấy chứng nhận đầu tư do Tỉnh Hà Tây cấp cho công ty liên doanh ngày 8 tháng 12 năm 2006, tại thời điểm đó Tổng Công ty đã là Tổng Công ty Cổ phần (từ ngày 1 tháng 12 năm 2006). Công văn 1858 đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định. Việc xác định thời điểm này sẽ ảnh hưởng đến phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty.

Đối với các vấn đề khác, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các vấn đề nêu trên.

- Trong năm 2014, Tổng Công ty đã nhận được Quyết định số 5524/QD-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2014 của UBND thành phố Hà Nội xác định giá trị quyền sử dụng đất lô đất HH là 1.175 tỷ VND. Nếu tiến hành bù trừ giá trị quyền sử dụng đất, giá trị công trình Dự án Bảo tàng Hà Nội đã nghiệm thu và tiền Sở Xây dựng Hà Nội đã ứng cho Tổng Công ty thì Tổng Công ty sẽ phải trả lại Sở Xây dựng Hà Nội số tiền khoảng 500 tỷ VND. Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long ("OTL") và Tổng Công ty để thực hiện đầu tư dự án trên lô đất HH, OTL sẽ có nghĩa vụ thanh toán khoản chênh lệch này cho Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với OTL để thống nhất việc thực hiện nghĩa vụ giữa hai bên.

- Ngày 29 tháng 7 năm 2014, tại Trụ sở Tổng Công ty, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ Công an đã đến làm việc với Tổng Công ty và công bố Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 03/C46-P10 ngày 24 tháng 7 năm 2014 liên quan đến việc thiết kế, phê duyệt, sản xuất và xây lắp tuyến ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà (giai đoạn 1) của Tổng Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với Cục Cảnh sát Kinh tế và cơ quan pháp luật khác có liên quan để báo cáo, giải trình và làm rõ hơn các nội dung có liên quan theo yêu cầu.

- Ngày 27 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được Công văn số 11019/SXD-QLKT từ Sở Xây dựng Hà Nội chấp thuận khối lượng hoàn thành lần ba của Dự án Bảo tàng Hà Nội thêm 102 tỷ VND. Dự án Bảo tàng Hà Nội đang chờ được quyết toán và giá trị khối lượng hoàn thành trên có thể thay đổi sau khi được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Do vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận khối lượng này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc để quyết toán Dự án Bảo tàng Hà Nội.

Các vấn đề nêu trên chưa được điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do có các yếu tố chưa chắc chắn, theo đó Tổng Công ty chưa xác định được tài sản và nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.

49. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 24 tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 cho các cổ đông khác.

50. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tổng Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	720.149.791.435	743.149.791.435
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	166.013.347.752
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(6.111.332.592)
Chứng khoán kinh doanh	266.061.423	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(136.332.592)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	155.676.630.801	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.510.984.413.481	4.816.698.461.427
Trả trước cho người bán ngắn hạn	644.575.915.819	646.555.192.998
Phải thu về cho vay ngắn hạn	240.939.122.131	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.000.325.207.224	766.758.131.070
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(401.763.553.279)	(410.544.520.202)
Hàng tồn kho	4.171.197.292.480	4.323.018.433.052
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.552.638.092	14.095.306.708
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	42.844.113.996	37.750.736.371
Tài sản ngắn hạn khác	201.594.873.998	497.168.514.977
Phải thu dài hạn của khách hàng	209.100.446.520	1.421.963.879
Trả trước cho người bán dài hạn	5.265.268.944	-
Phải thu về cho vay dài hạn	2.276.746.902.599	-
Phải thu dài hạn khác	32.024.512.616	353.221.902.599
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(15.858.153.419)	(1.102.186.496)
Bất động sản đầu tư – Nguyên giá	1.643.673.419.725	1.499.700.878.917
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	290.893.977.871	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.013.843.836.845	3.298.743.704.455
Đầu tư dài hạn khác	-	2.475.849.434.322
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	467.324.434.322	-
Chi phí trả trước dài hạn	156.052.539.725	156.451.799.593
Tài sản dài hạn khác	1.547.794.358	2.981.594.850
Phải trả người bán ngắn hạn	2.463.115.604.799	2.546.019.988.372
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.106.767.894.151	2.275.688.780.163
Chi phí phải trả ngắn hạn	692.159.266.174	773.454.343.440
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	180.515.597.384	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.531.551.135.786	1.565.912.186.816
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.507.623.088.674	2.481.102.794.569
Phải trả người bán dài hạn	164.277.467.452	81.373.083.879
Người mua trả tiền trước dài hạn	161.746.651.462	-
Chi phí phải trả dài hạn	81.295.077.266	-

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2015 (phân loại lại)	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.156.552.921.111	1.328.613.219.116
Phải trả dài hạn khác	83.869.397.350	49.081.423.774
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.563.600.416.837	3.591.828.698.317
Quỹ đầu tư và phát triển	555.723.147.020	453.314.057.841
Quỹ dự phòng tài chính	-	102.409.089.179

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập:	Người duyệt	
Trần Minh Toàn	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*